

Bản án số: 49/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 29-5-2024
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy An.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông **Bùi Hoàng Ân**.

2/ Bà Nguyễn Thị Mến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thơ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn tham gia phiên tòa:
Bà Huỳnh Thị Trúc Ly – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 69/2024/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Thị Cẩm T**, sinh năm 1999. (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Long An.

2. *Bị đơn:* Anh **Trần Quốc T**, sinh năm 1994. (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp P, xã P1, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

3. *Người làm chứng:* Bà **Bùi Thị Hồng N**, sinh năm 1981. (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp B, xã L, huyện C, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 04/3/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Cẩm T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Quốc T thành hôn vào năm 2017, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh Long An vào ngày 17/4/2018. Thời gian chung sống được 04 năm, lúc đầu có hạnh phúc, sau phát sinh mâu thuẫn, sống không còn hạnh phúc do bất đồng quan điểm, sống không hợp nhau và vợ chồng ly thân khoảng 02 năm nay

không hàn gắn lại được. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống không thể tiếp tục được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh Trần Quốc T.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Trần Ngọc Thuý V, sinh ngày 26/3/2018 hiện đang sống chung với chị. Chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai của người làm chứng ngày 24/4/2024, người làm chứng bà Bùi Thị Hồng N trình bày: Bà là mẹ ruột của chị Nguyễn Thị Cẩm T. Giữa chị T và anh T thành hôn vào năm 2018, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh Long An. Sau khi thành hôn chị T và anh T sống bên gia đình bà được một thời gian thì dọn ra ở trọ tại Bến Lức – Long An. Vào khoảng 02 năm nay giữa chị T và anh T thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, cự cãi do anh T không lo làm ăn, không chăm lo gì cho vợ con và vợ chồng không còn sống chung khoảng 02 năm nay. Về con chung của chị T và anh T có 01 con chung hiện đang sống với chị T, điều kiện sống của cháu được đảm bảo, cháu phát triển tốt về mọi mặt. Về tài sản chung, nợ chung của chị T và anh T không có.

Ý kiến của Viện kiểm sát:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Về trình tự, thủ tục tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn vắng mặt không lý do dù Tòa án đã tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập, văn bản tố tụng là vi phạm quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với người làm chứng có ý kiến trình bày xin vắng mặt tại phiên tòa, đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 19, 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị Cẩm T được ly hôn với anh Trần Quốc T. Về con chung: Giao con chung tên Trần Ngọc Thuý V, sinh ngày 26/3/2018 cho chị T nuôi dưỡng, anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu nên không xem xét. Về quan hệ tài sản: Chị T không yêu cầu nên không xem xét. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị T nộp 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí ly hôn, khấu trừ 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0011121 ngày 04 tháng 3 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn, chị T đã nộp đủ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp: Căn cứ đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị Cẩm T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long giải quyết ly hôn, nuôi con chung với anh Trần Quốc T cư trú ấp P, xã P1, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án có quan hệ tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

[1.2] Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Cẩm T có đơn xin vắng mặt ngày 24/4/2024, bị đơn anh Trần Quốc T được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng bị đơn vẫn vắng mặt lần thứ hai không lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[1.3] Người làm chứng bà Bùi Thị Hồng Nhung vắng mặt tại phiên tòa nhưng bà Nhung đã có lời khai trực tiếp với Tòa án và xin vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt người làm chứng.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân:

Chị Nguyễn Thị Cẩm T và anh Trần Quốc T thành hôn có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận kết hôn số 35 vào ngày 18/4/2018 nên xem quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh T là hợp pháp.

Xét trong quá trình chung sống vợ chồng giữa chị T và anh T thời gian đầu sống hạnh phúc, sau phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi do bất đồng quan điểm, sống không hợp nhau và vợ chồng ly thân khoảng 02 năm nay không hàn gắn được. Theo lời trình bày người làm chứng bà Nhung xác định khoảng 02 năm nay giữa anh T và chị T thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, cự cãi do anh T không lo làm ăn, không quan tâm chăm lo gì cho vợ con. Sau khi Tòa án thụ lý đã ra giấy triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để Tòa án hoà giải giúp đỡ đoàn tụ nhưng anh T vắng mặt không lý do. Như vậy cho thấy tình cảm giữa chị T và anh T không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên xét yêu cầu ly hôn của chị T là có cơ sở phù hợp Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Xét thấy con chung tên Trần Ngọc Thuý V, sinh ngày 26/3/2018 hiện đang sống trực tiếp với chị T, cuộc sống của cháu cũng đảm bảo. Chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Anh T không có ý kiến gì về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con. Nên Hội đồng xét xử xét giao con chung cho chị Nguyễn Thị Cẩm T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Trần Quốc T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở là phù hợp Điều 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Nguyễn Thị Cẩm T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Cẩm T phải nộp 300.000đ án phí ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và tại Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, phù hợp theo quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Vi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 và khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Cẩm T. Xử cho chị T ly hôn với anh Trần Quốc T.

2. Về con chung: Giao con chung tên Trần Ngọc Thuý V, sinh ngày 26/3/2018 cho chị Nguyễn Thị Cẩm T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Trần Quốc T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Nguyễn Thị Cẩm T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị Nguyễn Thị Cẩm T phải nộp 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí ly hôn. Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) chị T đã nộp theo biên lai thu số 0011121 ngày 04 tháng 3 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn. Chị T đã nộp đủ tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Trà Ôn;
- THADS huyện Trà Ôn;
- UBND xã L, huyện C, tỉnh Long An
(Giấy chứng nhận kết hôn số 35 ngày 28/4/2018);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Thúy An